

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP – TỰ DO – HẠNH PHÚC



BÁO CÁO

QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2021

ĐƠN VỊ: **CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6**
(BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT)

Điện thoại ☎: **02438832235; 02438832760**

Fax : **02438832761**

Địa chỉ : **TỔ 36 THỊ TRẤN ĐÔNG ANH – HÀ NỘI**



HÀ NỘI
THÁNG 05 NĂM 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2021

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	M S	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		128.294.178.255	131.982.314.186
I. TIỀN & CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		6.535.604.094	11.908.657.612
1. Tiền	111	VI01	6.535.604.094	11.908.657.612
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120		1.183.793.000	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.183.793.000	0
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		58.296.467.951	71.287.760.356
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI03	62.611.828.853	75.417.633.126
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI04	2.956.473.891	2.986.638.819
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu tiến độ theo kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI05	4.072.199.590	4.227.522.794
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI06	-11.344.034.383	-11.344.034.383
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	140		61.431.348.417	48.395.133.420
1. Hàng tồn kho	141	VI07	62.423.623.081	49.387.408.084
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-992.274.664	-992.274.664
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		846.964.793	390.762.798
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI08	146.254.798	190.762.798
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		500.709.995	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		200.000.000	200.000.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.875.553.595	23.124.246.599
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI09		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		10.989.545.733	10.195.994.223
1. Tài sản cố định hữu hình	221		9.685.205.803	8.881.134.292
- Nguyên giá	222	VI10	75.972.698.644	74.455.728.769

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	VII0	-66.287.492.841	-65.574.594.477
2. Tài sản cố định thuế tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.304.339.930	1.314.859.931
- Nguyên giá	228	VII1	2.235.294.981	2.235.294.981
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	VII1	-930.955.051	-920.435.050
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230		0	0
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	240		11.628.751.493	11.628.751.493
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VII2	11.628.751.493	11.628.751.493
V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		1.257.256.369	1.299.500.883
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VII3	1.257.256.369	1.299.500.883
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VII4		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		152.169.731.850	155.106.560.785

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		113.474.354.160	116.945.939.967
I. NỢ NGẮN HẠN	310		112.651.892.160	116.123.477.967
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VII5	49.752.262.735	56.267.970.896
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VII6	23.057.066.318	11.269.243.423
3. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước	313	VII7	106.405.575	2.252.209.460
4. Phải trả người lao động	314	VII8	2.173.873.370	4.952.316.892
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VII9	151.445.210	110.767.680
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		7.434.673.618	11.729.104.693
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI21	234.392.727	220.909.090
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI22	2.472.888.701	3.531.076.927
10. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	VI23	27.157.416.606	25.673.111.606
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI24	111.467.300	116.767.300
13. Quỹ Bình ôn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			

II- NỢ DÀI HẠN	330		822.462.000	822.462.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi chuyển đổi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI26	822.462.000	822.462.000
13. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	343			
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		38.695.377.690	38.160.620.818
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410		38.695.377.690	38.160.620.818
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	VI27	61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	VI27	61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI27	-23.190.000	-23.190.000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ Đầu tư phát triển	418	VI27	5.370.231.737	5.370.231.737
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421	VI27	-27.732.444.047	-28.267.200.919
- LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ (Năm trước)	421a		-28.267.200.919	-28.954.272.855
- LNST chưa phân phối kỳ này (Năm nay)	421b		534.756.872	687.071.936
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		152.169.731.850	155.106.560.785

Lập, ngày 10 tháng 05 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Lại Hoài Trang

Phan Anh Tuấn

Phan Hồng Ngọc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2021


CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	QUÝ I NĂM 2021		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	12.629.595.347	7.107.549.230	12.629.595.347	7.107.549.230
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	0	193.311.818	0	193.311.818
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		12.629.595.347	6.914.237.412	12.629.595.347	6.914.237.412
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	11.701.882.112	5.448.756.453	11.701.882.112	5.448.756.453
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		927.713.235	1.465.480.959	927.713.235	1.465.480.959
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	1.133.219	1.364.422	1.133.219	1.364.422
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	490.377.628	1.108.520.484	490.377.628	1.108.520.484
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		490.377.628	961.507.672	490.377.628	961.507.672
8. Phân lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		0	536.168.535	0	536.168.535
10. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	26		502.526.728	1.732.627.695	502.526.728	1.732.627.695
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)+24-	30		-64.057.902	-1.910.471.333	-64.057.902	-1.910.471.333
12. Thu nhập khác	31	VII.06	654.089.800	7.101.983.303	654.089.800	7.101.983.303
13. Chi phí khác	32	VII.07	52.000.000	16.500.000	52.000.000	16.500.000
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		602.089.800	7.085.483.303	602.089.800	7.085.483.303
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		538.031.898	5.175.011.970	538.031.898	5.175.011.970
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		3.275.026	570.034.289	3.275.026	570.034.289
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VII.11	0	-830	0	-830
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		534.756.872	4.604.978.511	534.756.872	4.604.978.511
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					


Lập ngày 10 tháng 05 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Lưu Hoài Vương


Phan Anh Tuấn

5




Phan Hồng Ngọc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2021
(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	T M	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV & Doanh thu khác	.01		35.413.573.868	27.403.868.648
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	.02		-21.403.813.198	-16.659.220.844
3. Tiền chi trả cho người lao động	.03		-10.092.403.935	-5.737.868.087
4. Tiền chi trả lãi tiền vay	.04		-448.314.773	-959.572.121
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp +Thuế khác	.05		-15.003.000	-557.275.369
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	.06		1.838.219.697	1.128.578.075
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	.07		-10.633.780.521	-10.383.023.375
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		-5.341.521.862	-5.764.513.073
II/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		-1.516.969.875	0
2. Tiền thu T. lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		0	8.195.454.546
3. Tiền chi cho vay, mua các CC nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các c.cu nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.133.219	178.588.898
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-1.515.836.656	8.374.043.444
III/ Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn CSH	31			
2. Tiền trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.500.000.000	14.344.928.048
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-1.015.695.000	-20.442.666.958
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.484.305.000	-6.097.738.910
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-5.373.053.518	-3.488.208.539
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11.908.657.612	19.643.084.887
Ảnh hưởng việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VI.01	6.535.604.094	16.154.876.348

Ngày 10 tháng 05 năm 2021

KẾ TOÁN LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Lại Hoài Trang

Phan Anh Tuấn

Phan Hồng Ngọc

THUYẾT MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2021

I/. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

Công ty cổ phần công trình 6 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty công trình 6 trực thuộc Liên hiệp đường sắt Việt nam (Nay là Tổng công ty Đường sắt Việt nam) thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 4446/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải. Công ty chính thức đi vào hoạt động kể từ ngày 01.10.2003.

Để được làm thầu phụ cho Tập đoàn Tokyu Nhật Bản, tham gia thi công dự án đường sắt tại Quốc gia Myanmar, Hội đồng quản trị có Nghị quyết số 12 (Khoản 5 điều 3) ngày 10 tháng 07 năm 2018 đồng ý thành lập “Công ty con tại Myanmar”. Tại quyết định số 05/QĐ-HĐQT ngày 01 tháng 12 năm 2018, Chủ tịch Hội đồng quản trị công ty đã thay mặt HĐQT ký quyết định thành lập “Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar” với số vốn điều lệ là 50.000 USD (Năm mươi ngàn đô la Mỹ). Ngày 20 tháng 12 năm 2018 “Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar ” được cơ quan chức năng Nhà nước Myanmar cấp giấy đăng ký thành lập công ty số 111947392. Công ty cổ phần công trình 6 đã làm Hồ sơ giao vốn cho “Công ty TN HH MTV Công trình 6 Myanmar ” với số vốn là 50.000 USD (Năm mươi ngàn đô la Mỹ) tương ứng với số tiền Việt Nam đồng là 1.157.000.000 đ (Một tỷ một trăm năm mươi bảy triệu đồng chẵn). “Công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar” là đơn vị hạch toán độc lập do Công ty cổ phần công trình 6 đầu tư 100% vốn điều lệ , Công ty hoạt động kinh doanh theo Luật pháp Quốc gia Myanmar và phải tuân thủ quy định Quản lý vốn đầu tư kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam và Điều lệ, quy định của Công ty cổ phần công trình 6. Bộ Kế hoạch và đầu tư Việt nam cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cho Công ty cổ phần công trình 6 với Mã số 202000804 ngày 20 tháng 03 năm 2020.

Do tình hình dịch bệnh Covid 19 diễn biến phức tạp và ảnh hưởng của Cuộc đảo chính tại Quốc gia Myanmar nên đầu tháng 03 năm 202, Lãnh đạo công ty đã quyết định rút toàn bộ quân số người Việt nam về nước, Công trình đang thi công tại Myanmar phải tạm dừng thi công. Cán bộ công nhân viên từ Công ty TNHH

MTV Công trình 6 Myanmar về nước phải thực hiện cách ly đến hết ngày 04/04/2021, hiện nay đã điều động về các đơn vị trong công ty mẹ để lao động.

Cuối năm 2020, đầu năm 2021 nguyên Chủ tịch hội đồng quản trị và Tổng giám đốc thực hiện thoái vốn của cá nhân. Theo nguyện vọng của cá nhân Chủ tịch Hội đồng quản trị ông Lại Văn Quán và đề xuất của nhóm cổ đông mới (sở hữu trên 38% VDL công ty), Hội đồng quản trị Công ty đã có nghị quyết số 02 ngày 02 tháng 02 năm 2021 chấp thuận việc “Xin từ chức Chủ tịch và không tham gia Hội đồng quản trị của ông Lại Văn Quán” đồng thời giới thiệu ông Phạm Văn Thúy vào thành viên Hội đồng quản trị và đề cử vào chức danh “Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công trình 6”. Hội đồng quản trị thống nhất thực hiện chốt danh sách cổ đông để xin ý kiến bằng văn bản.

Ngày 19 tháng 03 năm 2021, Hội đồng quản trị Công ty họp để thông qua Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản ngày 16/03/2021, Ban hành Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bằng hình thức xin ý kiến cổ đông bằng văn bản ngày 19 tháng 03 năm 2021, theo đó ông Phạm Văn Thúy là Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Công trình 6. Hội đồng quản trị công ty thống nhất tiếp nhận và cử ông Phan Hồng Ngọc vào chức vụ Tổng giám đốc kể từ ngày 01/04/2021.

Tình hình cổ đông của Công ty Cổ phần Công trình 6 tại ngày 12/04/2021 (theo danh sách chốt sổ cổ đông để triệu tập Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cung cấp) như sau: Công ty có 687 cổ đông gồm có 10 tổ chức và 677 cổ đông cá nhân, trong đó có 05 cổ đông lớn (chiếm trên 5% VDL) gồm có 01 tổ chức và 04 cổ đông cá nhân.

- + Có 07 cổ đông sở hữu trên 1% VDL công ty (số cổ phần > 61.080 CP);
- + Có 05 cổ đông sở hữu trên 0,5% - dưới 1% VDL (từ 30.000 CP đến 61.080 CP);
- + Có 17 cổ đông sở hữu từ 0,01% VDL đến 0,05% VDL (từ 15.000 CP đến 30.000 CP);
- + Có 23 cổ đông sở hữu từ 10.000 cổ phần đến 15.000 cổ phần;
- + Có 60 cổ đông sở hữu từ 5.000 cổ phần đến 10.000 cổ phần;
- + Có 85 cổ đông sở hữu từ 3.000 cổ phần đến 5.000 cổ phần;
- + Có 206 cổ đông sở hữu từ 1.000 cổ phần đến 3.000 cổ phần;
- + Có 67 cổ đông sở hữu từ 500 cổ phần đến 1.000 cổ phần;
- + Có 217 cổ đông sở hữu từ 01 đến 500 cổ phần.

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020, Công ty Cổ phần Công trình 6 tổ chức thành công tại trụ sở Công ty – Tổ 36 Thị trấn Đông Anh, Thành phố Hà Nội vào ngày 28 tháng 05 năm 2020. Với 106 cổ đông có mặt đại diện cho 4.531.335 cổ phần, chiếm 74,21% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty đã thông qua Nghị quyết với các nội dung chủ yếu sau:

*** Thông qua Báo cáo của Hội đồng quản trị về kết quả SXKD năm 2019, đánh giá các khó khăn, thuận lợi, nguyên nhân chủ quan, khách quan không thực hiện được chỉ tiêu kinh doanh, Công ty tiếp tục thua lỗ năm 2019, thể hiện qua các chỉ tiêu:**

- + Giá trị tổng sản lượng: 121 / 157 tỷ đồng;
- + Tổng doanh thu: 95,5 / 135 tỷ đồng;
- + Mức đầu tư: 4,8 / 5 tỷ đồng;
- + Lợi nhuận năm 2019: Lỗ 6,147 tỷ đồng - Lũy kế là 28,954 tỷ đồng.

*** Đại hội đồng cổ đông nhất trí thông qua Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty Mẹ, Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán bởi công ty TNHH BDO – Nhất trí các số liệu tài chính năm 2019 sau kiểm toán;**

*** Đại hội đồng cổ đông thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trong sản xuất kinh doanh năm 2020 do Hội đồng quản trị trình đại hội:**

- + Giá trị sản lượng: 128,672 tỷ đồng
- + Doanh thu: 115,0 tỷ đồng
- + Lợi nhuận 2,0 tỷ đồng
- + Thu nhập bình quân: 10,0 tr.đ/ng.thg
- + Đầu tư 7,2 tỷ đồng.

*** Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 thông qua phương án lựa chọn một trong các đơn vị sau để kiểm toán Báo cáo tài chính Công ty mẹ, Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 như sau:**

- + Công ty TNHH Kiểm toán BDO Việt Nam;
- + Công ty Hợp danh kiểm toán Việt Nam – CPA Việt Nam;
- + Công ty TNHH Kiểm toán VACO;
- + Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY;
- + Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn tài chính kế toán (AFC).

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công trình 6 là "**Báo cáo tài chính hợp nhất**", phần vốn đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên Tài khoản 221 của Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Công trình 6.

Vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar là 50.000 USD (Năm mươi ngàn đô la Mỹ) quy đổi ra tiền Việt nam là 1.157.000.000 đ (Một tỷ một trăm năm mươi bảy triệu đồng).

Hệ thống Báo cáo Tài chính của Công ty cổ phần công trình 6 Gồm:

- + Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty C.P công trình 6.
(Bao gồm văn phòng công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc).
- + Báo cáo tài chính công ty con: C.ty TNHH MTV C.trình 6 Myanmar
- + Báo cáo tài chính hợp nhất (Toàn công ty)

1. Hình thức sở hữu vốn, số liệu kế toán phát sinh tổng hợp:

- Công ty cổ phần: Vốn Điều lệ trên đăng ký kinh doanh **61.080.780.000đ**
(Sáu mươi tỷ không trăm tám mươi triệu bảy trăm tám mươi nghìn đồng)
(Đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 01 tháng 04 năm 2021)

- Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính ngày **31 tháng 03 năm 2021:**

+ Vốn thực góp trên sổ sách kế toán tổng hợp Công ty cổ phần công trình 6 là: **61.080.780.000đ** (Sáu một tỷ, không trăm tám mươi triệu, bảy trăm tám mươi nghìn đồng)

Toàn bộ số vốn trên đã được niêm yết trên sổ giao dịch chứng khoán Hà Nội. Trong đó : + Cổ phiếu quỹ(*) -23.190.000 đ

- Cơ cấu vốn điều lệ :

* Tại thời điểm **31.03.2021** tính theo sổ sách kế toán :

Vốn Nhà nước (Tổng công ty đường sắt Việt nam):	9.704.330.000 đ
Tỷ lệ vốn Nhà nước trên vốn điều lệ :	15,9 %
Vốn cổ đông cá nhân:	51.376.450.000 đ
Tỷ lệ vốn Cổ đông cá nhân:	84,1%

- Số liệu kế toán tổng hợp :

Số liệu báo cáo tài chính hợp nhất quý 1 năm 2021 của công ty là số liệu hợp nhất Báo cáo tài chính công ty mẹ “Công ty cổ phần công trình 6” và công ty con phát sinh đến 31/03/2021.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Kinh doanh nhiều lĩnh vực: Xây dựng các công trình giao thông đường sắt và đường bộ (gọi chung là xây dựng cơ bản), sản xuất công nghiệp, khai thác chế biến đá, kinh doanh thương mại, Đại lý xăng dầu..., nhưng lĩnh vực kinh doanh chính chủ yếu là Xây dựng các công trình giao thông đường sắt, đường bộ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình giao thông trong và ngoài nước (bao gồm: Cầu đường sắt, đường bộ, sân bay, bến cảng, nhà ga, ke kè).
- Xây dựng các công trình, dân dụng, thủy lợi, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, đường điện dưới 35KW.
- Đào đắp, san lấp mặt bằng công trình.
- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư, đô thị.
- Sản xuất, kinh doanh VLXD, kết cấu thép, cấu kiện bê tông, bê tông nhựa.
- Buôn bán vật tư, phương tiện, thiết bị thi công C.trình, sản xuất S.P cơ khí.
- Kinh doanh thương mại, nhà khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô.
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng.
- Đại lý bán lẻ xăng dầu.
- Xây dựng công trình bưu điện.
- Cho thuê nhà kho, nhà xưởng sản xuất.
- Khai thác và chế biến đá (Trừ các loại Nhà nước cấm)
- Dịch vụ vận tải đường sắt và dịch vụ hỗ trợ vận chuyển đường sắt.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Là đơn vị xây dựng cơ bản, thông thường Công ty tham gia thi công các công trình giao thông đường sắt, đường bộ. Thời gian thi công phụ thuộc vào quy mô công trình, vòng quay vốn phụ thuộc vào tính sẵn sàng của Nguồn vốn đầu tư công trình cũng như thời gian thanh toán của chủ đầu tư..... Các sản phẩm công nghiệp chủ yếu của công ty phần lớn là nguyên vật liệu, vật tư để phục vụ cho thi công các công trình đường sắt của Công ty và các đơn vị trong ngành đường sắt.

5. Đặc điểm HĐKD của DN trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến BCTC:

Quý 1 năm 2021, Công ty đã giải quyết được công ăn việc làm cho người lao động, giá trị sản lượng thi công công trình lẫn sản xuất công nghiệp đều tốt, kinh doanh của Công ty đã khởi sắc hơn trước.

Thực tế Công ty vẫn còn nhiều khó khăn và chịu sự ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19, một số công trình Công ty đã thi công xong không được ghi vốn thanh toán, việc giải ngân vốn sự nghiệp kinh tế ngành Đường sắt chưa được Bộ giao thông, Chính phủ giải quyết, các Công ty Quản lý Đường sắt không có tiền để trả nợ Công ty tiền bán vật tư, tà vẹt, chưa có kế hoạch để trả nợ khối lượng công trình sự nghiệp đã thi công hoàn thành. Đặc biệt hiện nay việc vay vốn Ngân hàng, phát hành bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh bảo hành theo quy định của ngân hàng BIDV – Chi nhánh Đông Hà Nội Công ty phải

có tài sản đảm bảo 100% giá trị nên tình hình tài chính công ty đã khó khăn lại càng khó khăn hơn...ảnh hưởng rất xấu đến kết quả kinh doanh của Công ty.

Lực lượng lao động của Công ty khó tuyển dụng, Công ty thiếu cả lao động phổ thông lẫn lao động quản lý do đặc thù lao động lưu động, xa gia đình vợ con, thu nhập không cao, không ổn định, hoạt động thi công trình không liên tục làm ảnh hưởng xấu đến hình ảnh, hiệu quả kinh doanh của Công ty kể cả trước mắt và lâu dài.

Do tình hình dịch bệnh Covid 19 diễn biến phức tạp và ảnh hưởng của Cuộc đảo chính tại Quốc gia Myanmar nên đầu tháng 03 năm 2021, Lãnh đạo công ty đã quyết định rút toàn bộ quân số người Việt nam về nước, Công trình đang thi công tại Myanmar phải tạm dừng thi công. Cán bộ công nhân viên từ Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar về nước phải thực hiện cách ly đến hết ngày 04/04/2021, hiện nay đã điều động về các đơn vị trong công ty mẹ để lao động

Hội đồng quản trị, Ban lãnh đạo Công ty rất quyết liệt trong điều hành, quản trị Công ty, trong tìm kiếm công ăn việc làm, thanh quyết toán thu hồi vốn, giảm thiểu chi phí quản lý, chi phí kinh doanh để từng bước ổn định và đưa Công ty vượt qua khó khăn, phát triển.

6. Cấu trúc doanh nghiệp tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty cổ phần công trình 6 có các đơn vị thành viên sau:

a) Các đơn vị hạch toán phụ thuộc công ty:

1. Xí nghiệp Công trình 605;
2. Xí nghiệp Vật liệu & Xây lắp;
3. Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Tháp Chàm ;
4. Văn phòng công ty;
5. Xí nghiệp công trình 601.

b) Đơn vị hạch toán độc lập:

1. Công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính :

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo quy định của Nhà nước và Bộ tài chính của Doanh nghiệp hoạt động liên tục. Niên độ tài chính của Công ty theo năm dương lịch.

Riêng công ty con Công ty TNHH Công trình 6 Myanmar theo chỉ đạo của lãnh đạo công ty: Kế toán căn cứ chứng từ kế toán phát sinh tại Myanmar tập hợp, phân loại chi phí hạch toán theo chế độ kế toán tài chính của Việt Nam, lập báo cáo tài chính theo quý trong năm để phù hợp với thời gian lập Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần công trình 6 (Niên độ kế toán của Công ty con tại Myanmar theo Báo cáo của Chủ tịch công ty con tại Myanmar là từ 01 tháng 10 đến 30 tháng 09 hàng năm). Các quy định về chế độ chứng từ, chế độ kế toán, chế độ thuế.....của Công ty con tại Myanmar do Công ty con tại Myanmar chịu hoàn toàn trách nhiệm.

Báo cáo được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính . Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 05 năm 2015 “ Sửa đổi điều 128 thông tư 200/2014/TT – BTC ”. Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 “Sửa đổi thông tư 200/2014/TT-BTC. Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ trưởng bộ tài chính ban hành” . Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Các số liệu trên các chỉ tiêu các niên độ khác nhau có thể so sánh được.

III. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Kỳ kế toán lập báo cáo tài chính:

- Tại Việt Nam: Công ty cổ phần công trình 6 xác định kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 (Năm dương lịch). Hàng quý, Công ty phải lập Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Tại Myanmar: Kỳ kế toán theo Công ty con báo cáo là bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 kết thúc vào 30 tháng 09 hàng năm. Công ty con lập báo cáo theo quý để báo cáo Công ty mẹ và làm cơ sở để hợp nhất số liệu lên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý và Năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- Tại Việt Nam sử dụng đơn vị tiền tệ trong hạch toán kế toán là: Đồng Việt nam (VNĐ);

- Tại Myanmar, Công ty con Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar sử dụng đơn vị tiền tệ là Kyats (MMK) và sử dụng Đồng Việt Nam để lên báo cáo tài chính cho Công ty mẹ “Công ty cổ phần công trình 6”

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ĐANG ÁP DỤNG.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính . Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 05 năm 2015 “ Sửa đổi điều 128 thông tư 200/2014/TT – BTC ”. Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 “Sửa đổi thông tư 200/2014/TT-BTC. Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ trưởng bộ tài chính ban hành”

Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 “Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất ”.

2. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :

- Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt nam. Công ty chấp hành và tuân thủ Chuẩn mực kế toán hiện hành của Bộ Tài Chính và các Chế độ kế toán, chính sách của Nhà nước Việt nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty đang sử dụng Chương trình phần mềm Kế toán CADS , Hình thức sổ kế toán “Nhật ký chung ”. Tổ chức kế toán nửa tập trung, nửa phân tán.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Công ty cổ phần công trình 6 lập Báo cáo tài chính Quý và Báo cáo tài chính Năm theo quy định của Nhà nước. Báo cáo tài chính của Công ty được soát xét và kiểm toán hàng năm bởi công ty kiểm toán được UBCKNN chấp thuận kiểm toán các doanh nghiệp trên sàn.

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng Ngoại tệ sang VNĐ:

Công ty thực hiện ghi sổ kế toán bằng VNĐ; Chuyển đổi ngoại tệ theo đúng quy định của chế độ tài chính kế toán Việt Nam hiện hành.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các loại Ngoại tệ nếu có Công ty thực hiện quản lý theo quy định của Ngân hàng nhà nước Việt Nam. Việc mua bán Ngoại tệ theo tỷ giá của Ngân hàng tại thời điểm mua và bán. Nguyên tắc chính là tính ghi nhận vào chi phí theo giá bán của Ngân hàng; Ghi nhận vào Doanh thu theo giá mua của Ngân hàng.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế:

Lãi suất vay vốn và thanh toán vốn đến hạn theo Hợp đồng thực tế vay và trả nợ cụ thể của từng khoản vay, từng đối tượng hợp đồng vay cụ thể;

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ đồng Việt Nam. Phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác ra đồng Việt nam: Theo tỷ giá thực tế, Đánh giá các khoản gốc ngoại tệ cuối năm theo giá mua vào bán ra của Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định về:

- Chứng khoán kinh doanh;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay;
- Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- Các phương pháp kế toán với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được ghi nhận theo từng gói thầu, công trình hoặc khách hàng cụ thể.

Các đối tượng công nợ được mở sổ chi tiết để theo dõi thường xuyên, liên tục theo đúng quy định.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc và theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp thực tế đích danh đối với công trình xây dựng cơ bản và phương pháp bình quân gia quyền đối với sản xuất công nghiệp.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp Kế khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán 02 “Hàng tồn kho”.

8. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐ.

- Căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định .
- Căn cứ thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi thông tư 45/2013/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định .

- Căn cứ thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 sửa đổi thông tư 45/2013/TT-BTC và thông tư 147/TT-BTC hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định .

Công ty cổ phần công trình 6 đã xem xét, rà soát và điều chỉnh theo đúng quy định.

- Nguyên tắc ghi nhận khấu hao TSCĐHH, TSCĐVH: Theo đường thẳng.
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐHH theo chuẩn mực số 03 “ TSCĐHH.”
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐVH theo chuẩn mực số 04 “TSCĐVH.”

Công ty luôn xem xét đánh giá tình hình thực tế tài sản, tình trạng kỹ thuật và thời gian sử dụng của từng tài sản cụ thể, xác định mức giá thuê tài sản để giao khoán cho các đơn vị sử dụng phù hợp với tình hình thuê tài sản trên thị trường. Ngoài ra có sự điều tiết mức giá thuê theo khối lượng sản lượng các đơn vị thi công trong quý, không khấu hao các tài sản có khả năng thu hồi được giá trị lớn hơn giá trị còn lại để giảm thua lỗ trong kinh doanh .

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tùy vào bản chất cụ thể của từng Hợp đồng hợp tác kinh doanh để xác định phương pháp hạch toán và ghi sổ kế toán phù hợp chế độ quy định.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Các khoản thu nhập của công ty con khi bán hàng cho công ty mẹ nhưng công ty mẹ chưa xác định tiêu thụ thì được tính toán phần thuế thu nhập hoãn lại để hạch toán kế toán.

Công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar hoạt động tại Quốc gia Myanmar phải tuân thủ Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật kế toán.... của Myanmar. Kết quả kinh doanh, lợi nhuận của công ty con muốn chuyển về Việt Nam phải thực hiện quyết toán và nộp đủ thuế cho Nhà nước Myanmar trước khi chuyển về Việt Nam hay nói cách khác là phải tuân thủ quy định về quản lý ngoại hối tại Quốc gia Myanmar.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Theo đúng quy định hiện hành về kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo từng Hợp đồng và đối tượng khách hàng cụ thể. Các đối tượng công nợ được mở sổ kế toán chi tiết theo dõi thường xuyên, liên tục.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

- Ghi nhận các khoản vay và thuê tài chính theo từng Hợp đồng, đối tượng và khoản vay cụ thể.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí vay bao gồm lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan đến khoản vay của công ty.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Chi phí vay liên quan trực tiếp đến xây dựng hoặc đầu tư tài sản cố định được vốn hoá vào tài sản giá trị tài sản hoặc công trình nếu đủ điều kiện vốn hoá theo quy định.

- Tỷ lệ vốn hoá này được xác định theo quy định trong Thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Theo chế độ quy định của Nhà nước và chuẩn mực kế toán quy định

- Chi phí phải trả Nhà thầu phụ, Nhà thầu Liên doanh: Khoản chi phí này được xác định căn cứ trên cơ sở khối lượng hoàn thành được chủ đầu tư chấp thuận thanh toán của từng Công trình và Nhà thầu cụ thể. Khi khối lượng được Chủ đầu tư nghiệm thu chấp nhận thanh toán mới ghi nhận giá vốn và theo dõi trên Tài khoản công nợ theo từng đối tượng công trình và khách hàng, đồng thời ghi nhận nghĩa vụ thuế Giá trị gia tăng phải nộp về Ngân sách nhà nước.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận thoả mãn các quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18.

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả: Theo quy định chế độ kế toán hiện hành. Cụ thể:

+ Khoản trích lập dự phòng “Phải thu khó đòi” và “Dự phòng bảo hành sản phẩm” thực hiện theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ tài chính Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng tại Doanh nghiệp. Căn cứ tình hình thực tế công nợ phải thu với khách hàng trên sổ sách kế toán, hợp đồng bán sản phẩm, doanh thu tiêu thụ sản phẩm công nghiệp, Công trình xây dựng cơ bản và dựa trên tinh thần tôn trọng nguyên tắc Thận trọng.

+ Khoản trích lập “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” trên cơ sở giá trị hàng tồn kho thực tế cuối năm và khả năng có thể thu được lợi ích trong năm sau của từng loại sản phẩm để thực hiện trích lập dự phòng.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

Theo đúng chế độ quy định của Nhà nước hiện hành

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:

Công ty chưa phát hành trái phiếu. Nếu phát hành sẽ thực hiện đúng theo điều kiện Hồ sơ phát hành và các chế độ quy định trong việc phát hành và chuyển đổi trái phiếu.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo vốn thực góp của chủ sở hữu. Việc ghi nhận vốn đầu tư chủ sở hữu được tuân thủ quy định của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước và Bộ tài chính quy định chấp thuận.
- Thặng dư vốn cổ phần: Theo quy định hiện hành.
- Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng, Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu bán hàng của đơn vị tuân thủ đầy đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu tiền hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.
- Doanh thu được ghi nhận khi đơn vị có thể thu được lợi ích kinh tế và có thể được xác định một cách chắc chắn.
- Doanh thu công trình xây dựng được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, quyết toán giá trị A- B, khách hàng chấp nhận thanh toán. Việc ghi nhận doanh thu luôn được xem xét đánh giá sự phù hợp với chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hoá được chuyển sang người mua, đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, dịch vụ, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Theo quy định hiện hành của Nhà nước về các khoản giảm trừ doanh thu. Đặc biệt Công ty cổ phần công trình 6 là đơn vị xây lắp nên sau khi được Đại diện chủ đầu

tư ký chấp nhận thanh quyết toán công trình kể cả Công trình công ty đã thu hồi hết vốn song khi đại diện chủ đầu tư quyết toán dự án hay cơ quan Thanh tra, Kiểm toán nhà nước kiểm toán lại dự án thường cắt giảm khối lượng đã thanh quyết toán và toàn bộ phần thiệt hại này đều do nhà thầu chịu mặc dầu có rất nhiều nguyên nhân rất vô lý đáng ra chủ đầu tư phải chịu (Đã thuê kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán song không lưu đủ hồ sơ, không bảo vệ được định mức, đơn giá đã phê duyệt của cấp có thẩm quyền, hoặc đơn giá nhà thầu đã đấu thầu nhưng không được chấp nhận.....). Toàn bộ khoản cắt giảm này nhà thầu chịu thua lỗ và phản ánh vào chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Theo chế độ quy định: Chi phí giá vốn phù hợp với Doanh thu tiêu thụ
- Các khoản ước tính chi phí giá vốn tiêu thụ : Căn cứ vào chế độ chính sách Nhà nước và quy chế quản lý của Công ty hiện hành.

23. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí bán hàng, Chi phí quản lý doanh nghiệp được tập hợp và phân bổ theo tỷ lệ doanh thu hàng bán. Trong kỳ kế toán Chi phí quản lý doanh nghiệp được kết chuyển hết để xác định kết quả kinh doanh.

25. Nguyên tắc và Phương Pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế Thu nhập hoãn lại:

- Theo quy định của Chuẩn mực số 17 “Thuế thu nhập doanh nghiệp”.

26. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

a) Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:

- Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con được sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán,
- Việc hợp nhất các chỉ tiêu Báo cáo tài chính theo đúng Quy định và chuẩn mực kế toán Nhà nước.

b) Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát:

- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ tại công ty con là 100%; Không có lợi ích của cổ đông không kiểm soát;

c) Phương pháp kế toán ghi nhận lãi lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con :

- Công ty mẹ sở hữu 100% vốn điều lệ công ty con, Lãi lỗ trong kinh doanh của công ty con thuộc về phạm trù lợi ích của Công ty CP công trình 6.

d) Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:

- Công ty cổ phần công trình 6 lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở loại trừ các lợi ích, công nợ.... phát sinh các hoạt động kinh tế giữa Công ty mẹ và công ty con trong kỳ.

27. Bảng tổng hợp các bút toán điều chỉnh quý 1 năm 2021:

SỐ HIỆU BT	NGÀY THÁNG	DIỄN GIẢI	NỢ	CÓ
I. ĐIỀU CHỈNH SỐ DƯ TẠI THỜI ĐIỂM 01/01/2021				
CĐKT CT	01/01	Điều chỉnh giảm vốn đầu tư vào CT con		
		Giảm TK411(Vốn chủ sở hữu)	1.157.000.000	
		Giảm TK221(Đầu tư vào công ty con)		1.157.000.000
CĐKT CT	01/01	Điều chỉnh các khoản phải thu phải trả nội bộ		
		Giảm nợ 331 “Phải trả người bán”	36.426.603	
		Giảm nợ 131 “Phải thu của khách hàng”		36.426.603
		Giảm nợ 154 CPSX dở dang	1.506.088.727	
		Giảm nợ 335 chi phí phải trả		1.506.088.727
II. ĐIỀU CHỈNH SỐ DƯ TẠI THỜI ĐIỂM 31/03/2021				
CĐKT CT	31/03	Điều chỉnh giảm vốn đầu tư vào CT con		
		Giảm TK411(Vốn chủ sở hữu)	1.157.000.000	
		Giảm TK221(Đầu tư vào công ty con)		1.157.000.000
CĐKT CT	31/03	Điều chỉnh các khoản phải thu phải trả nội bộ		
		Giảm nợ TK 331 Phải trả người bán	36.426.603	
		Giảm nợ TK 154 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang công ty Mẹ		36.426.603

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2021.

01. TIỀN

Đơn vị tính : Đồng Việt nam

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	Tiền mặt	162.535.929	476.458.241
1	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	157.357.945	20.245.958
2	Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar	5.177.984	456.212.283
II	Tiền gửi ngân hàng	6.373.068.165	11.432.199.371
1	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	1.919.100.750	3.316.814.876
2	Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar	4.453.967.415	8.115.384.495
	CỘNG	6.535.604.094	11.908.657.612

02. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đơn vị tính : Đồng Việt nam

T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Chứng khoán kinh doanh		
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.183.793.000	0
-	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.183.793.000	0
	CỘNG	1.183.793.000	0

03. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính : Đồng Việt nam

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	62.611.828.853	75.454.059.729
1	Xí nghiệp Vật Liệu và Xây Lắp	1.466.076.214	1.929.737.214
2	Công trình Rãnh Minh Lập Km 100-:-103	44.830.266	44.830.266
3	Chi nhánh công ty CP ĐT & SXCN - NM bê tông -Kết cấu thép xây dựng Đông Anh	4.059.000	4.059.000
4	Công ty cổ phần Đường Sắt Hà Thái	1.345.082.051	2.228.123.151

5	Công trình gói thầu XL VNR-WB4-12: Cải tạo hệ thống thoát nước Ga Huế	6.743.041.606	6.743.041.606
6	Công ty Cổ phần Xây Dựng Anh Bình An	922.314.516	922.314.516
7	Công ty cổ phần Đường sắt Nghĩa Bình	922.314.516	1.195.425.600
8	Công ty cổ phần đường sắt Thuận Hải	1.115.378.875	1.101.399.258
9	Công ty CP Đầu tư công trình Hà nội	24.240.078	74.367.078
10	Công ty Cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú	120.699.680	120.699.680
11	Công trình GT11 Nâng cấp ĐS đoạn Biều Nghi Hạ long (Km105+200-Km124+483)	13.584.800.689	13.584.800.689
12	Công ty cổ phần Đường sắt Sài Gòn	0	2.643.620.433
13	Công ty Cổ phần Hồng Nam	65.511.500	65.511.500
14	Công ty TNHH MTV QL và SC 715 (TCXDCT: QL khai thác và bảo trì đường cao tốc HCM-TL)	299.368.000	299.368.000
15	Công ty cổ phần Đường sắt Phú Khánh	2.044.732.500	3.220.333.300
16	Công ty CP XD công trình Trường Lộc	0	50.000.000
17	Công trình gói thầu số 09: Cung cấp vật tư, thiết bị, thi công xây lắp, chạy thử ĐS, bãi xếp dỡ hàng hóa trong nhà máy DAP2	1.381.441.974	1.745.007.974
18	Công ty CP Xây dựng công trình và đầu tư 120	3.579.130.833	3.579.130.833
19	Công ty CP SX và TM Tân Hoàng Kim		101.126.000
20	Hợp đồng số: YNQG-PJHW-W008. Cung cấp tà vẹt DA: ĐS đô thị Hà Nội tuyến Cát Linh	270.995.887	270.995.887
21	Hợp đồng số: YNQG-PJHW-G011 Dự án đường sắt đô thị Hà Nội tuyến Cát Linh- Hà Đông	4.232.881.200	4.232.881.200
22	Công ty CPĐS Thanh Hóa	885.195.800	885.195.800
23	CN tập đoàn công nghiệp khoáng sản Việt Nam - Công ty tuyển than cửa Ông Quảng Ninh	480.211.193	326.498.293
24	Công ty TNHH Công Trình 6 – Myanmar	0	36.426.603
25	Công trình gói thầu số 4+5 : Hệ thống đường sắt tuyến sân ga cọc 6A và các hạng mục phụ trợ	551.821.373	551.821.373
26	Công ty cổ phần đường sắt Hà Ninh	1.460.698.500	2.276.656.500
27	Công ty TNHH TM và DV Bình Minh Đạt Hạ	673.206.185	673.206.185
28	Ngân hàng BIDV- Chi nhánh Đông Hà Nội	0	42.000.000
29	Công ty CP đường sắt Quảng Bình	93.032.500	93.032.500

30	Công ty cổ phần đường sắt Hà Hải	3.158.411.380	3.958.411.380
31	XN bán lẻ xăng dầu – Công ty XD Khu vực 1	0	6.171.000
32	Đỗ Thế Long	0	90.090.000
33	Công ty TNHH cơ khí chính xác Minh Tùng	10.000	53.610.000
34	Công ty TNHH ĐTC Việt Nam	0	60.800.000
35	Công ty CP bao bì Bảo Minh	6.050.000	6.050.000
36	Gói thầu số 02 :SCL KM 58-63 ĐSTN	5.799.582.801	6.414.582.801
37	Gói thầu số 2 : Duy tu sửa chữa và bảo dưỡng đường sắt chuyên dùng các tuyến mỏ Cửa Ông	222.041.612	2.643.039.356
38	Công trình sửa chữa khắc phục sạt lở đường sắt tại Km 5+950 đường sắt Cửa Ông- Mông Dương	182.000.000	182.000.000
39	Công ty CP tư vấn XD & TM Thành Long	0	434.362.500
40	Gói thầu số 03 Cải tạo khu vực đầu ngoài và đầu trong đường sắt vào phân xưởng tuyển than 3. Công ty tuyển Than Cửa Ông	220.839.251	3.533.409.764
41	Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng công trình 3 (Tiền bán tà vẹt bê tông dự ứng lực)	594.809.600	0
42	Công ty cổ phần công trình Thành Phát	1.441.042.500	0
43	Công ty cổ phần đường sắt Yên Lào	563.368.800	0
44	Công ty CP QLĐS Thanh Hóa (PL A142)	148.843.000	148.843.000
45	Công ty CP Đường sắt 2 (PL A157)	64.348.681	64.348.681
46	Công ty Cổ phần may Đại Phát (PL A149)	215.977.395	215.977.395
47	Công ty Đường bộ 230 (Phủ Lý CTDB230)	503.033.000	503.033.000
48	Công ty TNHH Hoa Tuấn (Phủ Lý A71)	62.958.951	62.958.951
49	Công ty TNHH Mạnh Hùng(Phủ Lý A73)	3.000.000	3.000.000
50	Công ty TNHH Trường Phước Lộc (PL A100)	566.381.835	566.381.835
51	Công ty TNHH Hiền Minh (Phủ Lý CTHM)	397.204.829	397.204.829
52	Công ty TNHh Minh Hiền (phủ lý A129)	250.724.500	250.724.500
53	Công ty TNHH An Phúc Sơn (Phủ Lý A141)	17.839.850	17.839.850
54	Công ty CP TM NHP Tiến Lộc (Phủ Lý A44)	4.348.108.082	4.348.108.082
55	Công ty TNHH TM Xuân Lộc Phát (Phủ Lý)	1.346.651.400	1.346.651.400
56	Công ty TNHH Khai Thác Kiện Khê (PL A138)	551.331.750	551.331.750

57	Công ty TNHH Quang Vân (Phủ Lý A42)	178.585.460	178.585.460
58	Công ty TNHH TM dịch vụ số 9 (PL A130)	4.874.000	4.874.000
59	Công ty TNHH Đức Trọng (Phủ Lý A58)	65.853.260	65.853.260
60	Công ty TNHH PT Xây Dựng 398 (PL CT398)	67.220.100	67.220.100
61	Công ty TNHH Huấn Thu (Phủ Lý CTHT)	16.699.109	16.699.109
62	Công ty TNHH ĐG Trung Kiên (PL)	7.055.500	7.055.500
63	Công ty TNHH Hằng Quang (PL)	65.000.000	65.000.000
64	Công ty TNHH Nguyễn Kim (PL)	8.859.500	8.859.500
65	Công ty TNHH Tiến Thành (PL)	80.536.600	80.536.600
66	Công ty TNHH Xuân Trường (PL)	37.980.000	37.980.000
67	Nguyễn Tuấn Việt (Phủ Lý NTV)	18.530.687	18.530.687
68	Nguyễn Văn Kiên (PL)	2.325.000	2.325.000
II	Công ty TNHH công ty 6 Myanmar		0
	CỘNG	62.611.828.853	75.417.633.126

04. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

TT	TÊN KHÁCH HÀNG	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	2.956.473.891	2.986.638.819
1	Xí nghiệp công trình 605	789.624.915	819.862.095
2	Xí nghiệp Vật Liệu và Xây Lắp	12.036.200	14.300.000
3	Xí nghiệp vật liệu xây dựng Tháp Chàm	32.461.052	
4	Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 1	217.474.000	217.474.000
5	CN Công ty CP TVĐT và XD GTVT - Xí nghiệp TV Đầu tư và XD Công trình giao thông	171.000.000	171.000.000
6	Công ty cổ phần Vận tải Đường sắt Hà nội	15.073.900	15.073.900
7	Công ty CP SX và TM VINAP Việt Nam	78.750.000	78.750.000
8	Công ty TV XD giao thông 8 (602)	137.538.824	137.538.824
9	Công ty CP ĐTXD Công trình đường sắt đường bộ Bắc Trung Nam (Tạm ứng nhà thầu phụ gói thầu 02 HNV)	1.487.640.000	1.487.640.000

10	Công ty Luật TNHH MTV Phùng Gia	0	45.000.000
11	Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam	7.000.000	
12	Văn phòng công nhận chất lượng	7.875.000	
II	Công ty TNHH công ty 6 Myanmar	0	0
	CỘNG	2.956.473.891	2.986.638.819

05. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ		SỐ ĐẦU NĂM	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
I	Tài khoản 138	2.503.179.400	0	2.923.801.550	
a)	Công ty cổ phần công trình 6	2.503.179.400		2.923.801.550	
1	Xí nghiệp công trình 605	699.487.300		992.600.300	
2	Văn phòng công ty	1.803.692.100		1.931.201.250	
+	Trịnh Hồng Quang	17.893.185		17.893.185	
+	Phan Anh Phương	729.080.000		820.000.000	
+	Trương Duy Hà	713.910.850		750.000.000	
+	Phạm Thị Thúy (Phòng TCHC)	7.700.000		8.200.000	
+	Nguyễn Thế Huynh (Phủ Lý)	5.574.419		5.574.419	
+	Dương Xuân Ngọc (Phủ Lý)	69.500.000		69.500.000	
+	Trần Văn Ba (Phủ Lý)	150.000		150.000	
+	Nguyễn Ngọc Vũ (Phủ Lý)	78.596.400		78.596.400	
+	Triệu Thị Hương (Phủ Lý)	7.177.000		7.177.000	
+	Lại Thế Thiển (Phủ Lý)	174.110.246		174.110.246	
b)	Công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar	0		0	
II	Tài khoản 338	73.600.923	0	105.600.127	
a)	Công ty cổ phần công trình 6	73.600.923		105.600.127	
1	Xí nghiệp công trình 605	19.858.839		13.714.155	
2	Xí nghiệp VL&XL	32.921.938		24.047.720	
3	Văn phòng công ty	20.820.146		67.838.252	
+	Theo dõi khoản BH XNCT 601	12.398.100			

+	<i>Phải thu BHXH Đông Anh</i>	0	67.013.252
+	<i>Theo dõi khoản tiền thuế TNCN</i>	8.422.046	825.000
b)	Công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar	0	0
III	Tài khoản 141	1.495.419.267	1.198.121.117
a)	Công ty cổ phần công trình 6	1.476.020.699	1.176.936.747
1	Xí nghiệp công trình 605	944.078.969	582.700.898
2	Văn phòng công ty	531.941.730	594.235.849
b)	Công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar	19.398.568	21.184.370
	CỘNG	4.072.199.590	4.227.522.794

06. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

S TT	TÊN CÔNG TRÌNH HOẶC KHÁCH HÀNG	TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG	
		CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
a	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	11.344.034.383	11.344.034.383
1	Công trình Rãnh Minh Lập Km 100-:-103	44.830.266	44.830.266
2	Công ty TNHH MTV QL và Sửa chữa đường bộ 715	299.368.000	299.368.000
3	Công ty CP Hồng Nam(tiền thí nghiệm)	65.511.500	65.511.500
4	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng công trình 120	3.579.130.833	3.579.130.833
5	Công ty cổ phần xây dựng Anh Bình An	461.157.258	461.157.258
6	Gói thầu số 9 Cung cấp vật tư thiết bị thi công lắp đặt chạy thủ đường sắt , bãi xếp dỡ nhà máy DAP2	872.503.987	872.503.987
7	Công ty cổ phần may Đại Phát (PL)	107.988.698	107.988.698
8	Công ty Đường bộ 230 (PL)	503.033.000	503.033.000
9	Công ty TNHH Hoa Tuấn (Phủ Lý)	62.958.951	62.958.951
10	Công ty TNHH Trường Phước Lộc (PL)	283.190.918	283.190.918
11	Công ty TNHH Hiền Minh (Phủ Lý)	386.890.460	386.890.460
12	Công ty TNHh Minh Hiền (Phủ lý)	250.724.500	250.724.500
13	Công ty TNHH An Phúc Sơn (Phủ Lý)	17.839.850	17.839.850
14	Công ty CP TM NHP Tiến Lộc (PL A44)	2.174.054.041	2.174.054.041

15	Công ty TNHH TM&XL Xuân Lộc Phát (PL)	1.346.651.400	1.346.651.400
16	Công ty TNHH Khai Thác Kien Khê (PL)	551.331.750	551.331.750
17	Công ty CP công trình Long Hưng (PL)	4.874.000	4.874.000
18	Công ty TNHH Đức Trọng (Phủ Lý A58)	65.853.260	65.853.260
19	Công ty TNHH Phát triển Xây Dựng 398 (PL)	67.220.100	67.220.100
20	Công ty TNHH Huấn Thu (Phủ Lý)	8.349.555	8.349.555
21	Công ty TNHH ĐG Trung Kiên (PL)	7.055.500	7.055.500
22	Công ty TNHH Hằng Quang (Phủ Lý)	65.000.000	65.000.000
23	Công ty TNHH Tiến Thành (Phủ Lý)	80.536.600	80.536.600
24	Công ty TNHH Xuân Trường (Phủ Lý)	37.980.000	37.980.000
25	Giảm trừ làm tròn số công ty mẹ	-44	-44
b	Công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar	0	0
	CỘNG	11.344.034.383	11.344.034.383

07. HÀNG TỒN KHO

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ		SỐ ĐẦU NĂM	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1	Nguyên liệu, vật liệu	9.770.922.376		12.037.562.850	
-	Công ty mẹ CTCPCT6	9.770.922.376		12.037.562.850	
-	Công ty TNHH MTV CT6 Myanmar	0		0	
2	Công cụ, dụng cụ	303.239.384		363.678.966	
-	Công ty mẹ CTCPCT6	73.188.710		133.628.292	
-	C.ty TNHH MTV CT6 Myanmar	230.050.674		230.050.674	
3	Chi phí SXKD dở dang	30.963.343.435		26.930.802.808	
-	Công ty mẹ CTCPCT6	30.963.343.435		25.424.714.081	
-	C.ty TNHH MTV CT6 Myanmar	0		1.506.088.727	
4	Thành phẩm	21.422.544.489		11.561.452.187	
-	Công ty mẹ CTCPCT6	21.422.544.489		11.561.452.187	
-	C.ty TNHH MTV CT6 Myanmar				

5	Hàng hóa	0	0
6	Giảm hàng tồn kho (Nội bộ)	-36.426.603	-1.506.088.727
7	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-992.274.664	-992.274.664
-	Công ty mẹ CTCPCT6	-992.274.664	-992.274.664
-	Công ty TNHH MTV CT6 Myanmar		
	CỘNG	61.431.348.417	48.395.133.420

08. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
a	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	146.254.798	190.762.798
1	Chi phí Công cụ dụng cụ , chi phí SCTSCĐ	146.254.798	190.762.798
b	Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar	0	0
	CỘNG	146.254.798	190.762.798

10A. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2021

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHÒNG TIỆN VẬN TẢI TRUYỀN DẪN	T.BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ KHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
Số dư đầu kỳ	19.033.328.742	38.391.990.965	12.878.874.181	427.526.363	3.724.008.518	74.455.728.769
- Mua trong kỳ		1.420.097.080				1.420.097.080
- Đầu tư XD CB hoàn thành					40.397.341	40.397.341
- Tăng khác				56.475.454		56.475.454
- Giảm do thanh lý nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	19.033.328.742	39.812.088.045	12.878.874.181	484.001.817	3.764.405.859	75.972.698.644
						0
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						0
Số dư đầu kỳ	16.509.055.609	34.209.989.150	11.328.420.618	422.935.678	3.104.193.422	65.574.594.477
Khấu hao trong kỳ	171.904.884	376.193.979	144.677.088	2.718.183	17.404.230	712.898.364
- Giảm do thanh lý nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	16.680.960.493	34.586.183.129	11.473.097.706	425.653.861	3.121.597.652	66.287.492.841
						0
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ						0
- Tại ngày 01.01.2021	2.524.273.133	4.182.001.815	1.550.453.563	4.590.685	619.815.096	8.881.134.292
- Tại ngày 31.03.2021	2.352.368.249	5.225.904.916	1.405.776.475	58.347.956	642.808.207	9.685.205.803

11A . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2021

KHOẢN MỤC	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN, BẰNG SÁNG CHẾ	NHÃN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH	TSCĐ VÔ HÌNH KHÁC	CỘNG
A) NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH						
Số dư đầu kỳ	2.235.294.981					2.235.294.981
- Mua trong kỳ						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Giảm do Thanh lý nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	2.235.294.981	0	0	0	0	2.235.294.981
B) GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						0
Số dư đầu kỳ	920.435.050	0	0	0	0	920.435.050
- Khấu hao trong kỳ	10.520.001					10.520.001
- Điều chỉnh tăng						0
- Điều chỉnh giảm do thanh lý	0					0
Số dư cuối kỳ	930.955.051	0	0	0	0	930.955.051
C) GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ VÔ HÌNH						0
- Tại ngày 01.01.2021	1.314.859.931	0	0	0	0	1.314.859.931
- Tại ngày 31.03.2021	1.304.339.930	0	0	0	0	1.304.339.930

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
a	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	11.628.751.493	11.628.751.493
1	Công trình Mỏ đá Suốt Kiệt	11.628.751.493	11.628.751.493
b	Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar	0	0
	CỘNG	11.628.751.493	11.628.751.493

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
a	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	1.035.196.159	1.044.141.244
1	Công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	1.035.196.159	1.044.141.244
b	Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar	222.060.210	255.359.639
1	Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	222.060.210	255.359.639
	CỘNG	1.257.256.369	1.299.500.883

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	49.752.262.735	56.267.970.896
1	Xí nghiệp công trình 605	5.756.906.046	5.916.078.888
2	Xí nghiệp vật liệu & Xây lắp	4.057.975.518	3.789.941.698
3	Xí nghiệp vật liệu Tháp Chàm	5.917.200.200	3.904.137.900
4	Công ty cổ phần đá Đồng Mỏ	57.066.700	57.066.700
5	Công ty CP Vật tư đường sắt Đà Nẵng	86.643.151	86.643.151
6	Công ty CP XNK vật tư thiết bị Đ.sắt	580.168.620	580.168.620
7	Ray xí nghiệp vật tư đường sắt 2	1.728.138.500	1.728.138.500
8	Xí nghiệp vật tư tổng hợp Đông anh	85.495.167	85.495.167
9	Theo dõi khoản tiền Ray Ghi thu ghi chi (CTVTĐS Đà Nẵng)	852.589.868	852.589.868
10	Công ty CP đầu tư & Xây dựng Công trình 3 (Khoản phải trả tiền ray Ghi thu ghi chi)	453.187.766	453.187.766

11	Công ty CP Tổng công ty công trình đường sắt	5.862.540.820	5.862.540.820
12	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công trình 3	19.127.358.336	19.127.358.336
13	CN Công ty CP XNK VTTB đường sắt - Xí nghiệp cơ khí Đông anh	492.704.972	492.704.972
14	Công ty CP viễn thông - Tín hiệu đường sắt	174.766.885	174.766.885
15	Công ty cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên	168.911.748	168.911.748
16	Công ty CP ĐT Xây Dựng và TM Thăng Long	62.959.025	62.959.025
17	Công ty CP đá Mỹ Trang	15.793.294	15.793.294
18	Công ty tư vấn thiết kế đường bộ	58.673.380	58.673.380
19	Xí nghiệp VLXD 879	397.386.420	397.386.420
20	Công ty TNHH Minh Hoán	557.795.451	557.795.451
21	Công ty CP thông tin TH Đường sắt Đà Nẵng	50.640.164	50.640.164
22	Công ty cổ phần toàn cầu Thanh Nhất	730.644.953	730.644.953
23	Công ty TNHH MTV ĐT và PT Nông nghiệp HN	241.644.165	241.644.165
24	Công ty CP Đầu tư và XD Đồng Tâm Xanh	6.048.000	6.048.000
25	Công ty cổ phần Công trình Long Hưng	148.152.920	148.152.920
26	Công ty TNHH một thành viên apatit Việt Nam	0	363.566.000
27	Công ty CP Xây dựng và Thương mại Bình Nam	217.642.000	217.642.000
28	Công ty TNHH Kinh doanh XNK Minh Đức	13.814.377	13.814.377
29	Cục thi hành án dân sự TP Hà nội (CTy 120)	233.382.089	233.382.089
30	BEIJING VICKY ENGINEERING DESIGNING CO.,LTD	161.727.260	161.727.260
31	Trung tâm khoa học công nghệ giao thông Vận tải	59.990.000	59.990.000
32	CN công ty XNK VTTB đường sắt Thanh Hóa	194.357.849	244.357.849
33	Công ty Cổ phần cơ khí cầu đường Hà Ninh (XN602)	159.031.496	3.487.967.946
34	Công ty TNHH XD-DV & TM Trường Phát (602)	31.538.000	31.538.000
35	Công ty Cổ phần Xây dựng công trình 505 (602)	34.793.461	34.793.461
36	XNCK &XD công ty CPĐT &XD công trình3 (602)	14.085.900	14.085.900
37	Công ty TNHH Linh Huy Hoàng (602)	22.800.000	22.800.000
38	Công ty CP XD TM& DV Hataco (602)	34.215.677	34.215.677
39	Công ty TNHH TM vận Tải Giang Đình (602)	9.431.504	9.431.504
40	Công ty TNHH MTV Minh Vĩnh Phát	62.758.400	62.758.400
41	Công ty TNHH sản xuất TM&DV Linh Việt (602)	0	0

42	Công ty TNHH XD TM-DVXNK Hoàng Phi (602)	135.689.999	135.689.999
43	Công ty TNHH VT và PT Nam Khánh (602)	6.600.000	6.600.000
44	Công ty TNHH Kiểm toán BDO	50.000.000	0
45	Công ty CP thương mại và tư vấn Tân Cơ	0	4.559.434.489
46	Công ty CP thiết bị và vật tư TH Việt Nam	0	335.412.000
47	Công ty CP xây dựng và Thương Mại Phong Vũ	0	40.282.500
48	Công ty TNHH Phương Thảo	0	10.000.000
49	Hợp tác xã Hoa Đông	152.856.000	152.856.000
50	Chi nhánh CN hóa chất Mô Hà Nam (PL)	105.819.067	105.819.067
51	Tổng công ty KTKT công nghiệp Quốc Phòng	135.604.887	135.604.887
52	Công ty TNHH Đề Đạt (PL)	6.022.500	6.022.500
53	Công ty TNHH kết cấu thép Hồng Phúc (PL)	50.000.000	50.000.000
54	Công ty CP tư vấn mỏ Địa Chất (PL)	51.000.000	51.000.000
55	Công ty CP phụ tùng xe máy công trình Phúc Long (PL)	33.055.200	33.055.200
56	Công ty TNHH MTV Đá Phú Lý	104.655.000	104.655.000
II	Công ty TNHH một thành Công trình 6 Myanmar	0	0
	CỘNG	49.752.262.735	56.267.970.896

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Đơn vị tính : Đồng Việt nam

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	23.057.066.318	11.269.243.423
1	Đường bộ HCM (Km 243-km251 Nam Giang)	101.483.000	101.483.000
2	Công ty CP XL Dầu khí 1	2.000.000	2.000.000
3	Khôi phục, sửa chữa đường sắt 3A Ga Kép- B.Giang	1.092.528.300	1.092.528.300
4	Công ty CP đầu tư và xây dựng công trình 3	0	13.173.050
5	Công ty CP công trình Thành Phát	0	826.321.500
6	Công ty CP công trình Trường Lộc	1.489.400.000	0
7	Công ty CP ĐT Xây dựng TM Giang Hưng	18.400.000	18.400.000
8	Tiền đặt cọc thực hiện hợp đồng mua bán đất Thành Phố Hồ Chí Minh (Ông Toàn)	0	2.000.000.000

9	Công ty TNHH Phan Thiết Hòa Xa	6.900.000.000	5.400.000.000
10	Gói thầu số 19 dự án 7.000 tỷ “Cải tạo nâng cấp các công trình thiết yếu Km 1540... Đ.Sắt Thống Nhất	8.987.886.883	1.403.776.800
11	Công ty cổ phần kỹ thuật HLT	4.125.000	4.125.000
12	Gói thầu số 02 dự án 7.000 tỷ Nâng cấp ke ga, mái che Ga Nam Định , Ga Bim Sơn và Đường sắt khu gian Hà Nội – Vinh	3.122.614.985	109.535.773
13	Công ty CP XD và TM SUNWAY Việt Hàn	408.500.000	297.900.000
14	Công ty CP đường sắt Sài Gòn	723.292.150	0
15	Công ty TNHH Thương Mại và Vận Tải Hoa Hưng	60.900.000	0
16	Công ty TNHH Thương mại và Cơ khí Phúc Hưng	137.600.000	0
17	Công ty TNHH giáo dục Cường Thúy	8.336.000	0
II	Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar	0	0
	CỘNG	23.057.066.318	11.269.243.423

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2021

TT	CHỈ TIÊU	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
1	Thuế GTGT đầu ra		2.134.075.911	834.864.791	2.968.940.702	0	0
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu			0	0	0	0
3	Thuế nhập khẩu			0	0	0	0
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	200.000.000	118.133.549	3.275.026	15.003.000	200.000.000	106.405.575
5	Thuế thu nhập cá nhân			17.249.850	17.249.850	0	0
6	Tiền thuê đất			0	0	0	0
7	Thuê tài nguyên			0	0	0	0
8	Thuê môn bài			5.000.000	5.000.000	0	0
9	Thuế khác (lệ phí các loại)			0	0	0	0
	CỘNG	200.000.000	2.252.209.460	860.389.667	3.006.193.552	200.000.000	106.405.575

Ghi chú : Trong số liệu trên tiền nợ thuế Thu nhập doanh nghiệp là tiền thuế phải nộp cho nhà nước Myanmar theo Báo cáo tài chính của công ty con Công ty TNHH MTV Myanmar; Số tiền thuế TNDN nộp thừa năm 2017, Công ty đã nhiều lần xin điều chuyển sang khoản phải nộp thuế khác nhưng vì đã qua năm ngân sách nên Công ty sẽ không điều chuyển được khi chưa có biên bản thanh tra của cơ quan thuế (Liên quan đến kho bạc và sở tài chính Hà Nội – Thủ tục quy định để xử lý) .

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	1.975.446.970	4.580.396.751
1	Xí nghiệp công trình 605	1.046.133.233	1.697.000.427
2	Xí nghiệp vật liệu & xây lắp	202.832.151	508.658.342
3	Xí nghiệp VLXD Tháp Chàm	199.826.808	402.461.471
4	Văn phòng công ty	526.654.778	1.972.276.511
II	Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar	198.426.400	371.920.141
	CỘNG	2.173.873.370	4.952.316.892

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	151.445.210	2.631.121.278
1	Lãi vay vốn phải trả Ngân hàng	151.445.210	110.767.680
II	Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar	0	0
	CỘNG	151.445.210	110.767.680

20. PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY LẮP

	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	0	0
II	Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar	7.434.673.618	11.729.104.693
	CỘNG	7.434.673.618	11.729.104.693

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	234.392.727	220.909.090
1	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	234.392.727	220.909.090
II	Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar	0	0
	CỘNG	234.392.727	220.909.090

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	Tài khoản 138	1.220.628.495	0
a	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	1.220.628.495	0
	Theo dõi tiền cho thuê TSCĐ	1.220.628.495	
b	Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar	0	0
II	Tài khoản 141		
a	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	3.417.000	0
b	Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar		
III	Tài khoản 338	1.248.843.206	3.531.076.927
a	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	1.242.670.254	3.531.076.927
1	Xí nghiệp công trình 605	131.720.915	131.720.915
2	Xí nghiệp vật liệu và xây lắp	18.687.395	8.878.395
3	Theo dõi kinh phí công đoàn	43.331.544	41.840.516
4	Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế (32%)	628.215.496	0
5	Theo dõi tiền thanh lý TSCĐ không cần dùng	147.509.739	147.509.739
6	Theo dõi tiền thu hộ cổ phiếu người nghèo	165.200.000	165.200.000
7	Theo dõi tiền ký quỹ, tiền đặt cọc	50.000.000	50.000.000
8	Theo dõi khoản phải trả CBCNV Chấm dứt HĐLĐ	25.452.563	1.136.869.344
9	Theo dõi khoản phải trả cá nhân Đàm Thị Kim Cúc		1.777.605.955
10	Theo dõi khoản phải trả cá nhân chi tiêu quá tạm ứng	19.136.289	70.099.590
11	Theo dõi khoản thanh toán lương ốm (BHXH Đông Anh)	13.416.313	1.352.473
b	Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar	6.172.952	0
	CỘNG	2.472.888.701	3.531.076.927

23. VAY VÀ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN BÁO CÁO HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2021

T T	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ		TRONG KỲ		SỐ ĐẦU NĂM	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
I	Công ty mẹ CTCPCT6	27.157.416.606	27.157.416.606	2.500.000.000	1.015.695.000	25.673.111.606	25.673.111.606
*	Vay ngân hàng	20.650.416.606	20.650.416.606	0	650.000.000	21.300.416.606	21.300.416.606
1	NH BIDV- CN Đông Anh	20.650.416.606	20.650.416.606		650.000.000	21.300.416.606	21.300.416.606
*	Vay cá nhân	6.507.000.000	6.507.000.000	2.500.000.000	365.695.000	4.372.695.000	4.372.695.000
1	Đàm Thị Kim Cúc	1.800.000.000	1.800.000.000	1.800.000.000		0	0
2	Nguyễn Văn Phóng	0	0		180.000.000	180.000.000	180.000.000
3	Lê Quang Phú	0	0		185.695.000	185.695.000	185.695.000
4	Lại Văn Quán	2.707.000.000	2.707.000.000	700.000.000		2.007.000.000	2.007.000.000
5	Lê Thị Ngọc	2.000.000.000	2.000.000.000	0		2.000.000.000	2.000.000.000
II	Công ty TNHH MTV CT6 Myanmar	0	0	0	0	0	0
*	Vay ngân hàng	0	0	0	0	0	0
*	Vay cá nhân	0	0	0	0	0	0
	Cộng	27.157.416.606	27.157.416.606	2.500.000.000	1.015.695.000	25.673.111.606	25.673.111.606

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

TT	CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	Công ty mẹ Công ty Cổ phần công trình 6	111.467.300	116.767.300
1	Quỹ Khen thưởng	111.467.300	116.767.300
2	Quỹ Phúc lợi		0
II	Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar	0	0
	CỘNG	111.467.300	116.767.300

26. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

STT	TÊN CÔNG TRÌNH HOẶC KHÁCH HÀNG	TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG	
		CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
I	Công ty mẹ CTCPT6	822.462.000	822.462.000
*	Dự phòng Bảo hành công trình xây dựng cơ bản	173.390.085	173.390.085
1	Gói thầu số 4+5 đường sắt Cửa Ông – Mông Dương	80.900.567	80.900.567
2	Gói thầu số 2 Duy tu bảo dưỡng và SC đường sắt chuyên dùng – Công ty tuyển than Cửa Ông	40.371.202	40.371.202
3	Gói thầu số 3 Cải tạo khu vực đường vào phân xưởng tuyển than 3 – Công ty tuyển than Cửa Ông	40.152.591	40.152.591
4	Gói thầu số 18 Thi công xây dựng nhà chính bị cắt nóc toa xe Uông Bí Quảng Ninh – Than Uông Bí	11.965.725	11.965.725
*	Dự phòng Bảo hành sản phẩm công nghiệp (TVBT)	649.072.330	649.072.330
1	Sản phẩm công nghiệp (TVBT) tiêu thụ năm 2020	649.072.330	649.072.330
*	Giảm trừ do làm tròn số theo QĐ Trích lập	-415	-415
II	Công ty TNHH MTV Công trình 6 Myanmar	0	0
*	Dự phòng Bảo hành công trình xây dựng cơ bản	0	0
	CỘNG	822.462.000	822.462.000

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2021.

27a . Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Vốn đầu tư của chủ sở hữu đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu Quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	61.080.780.000		-23.190.000	5.370.231.737	-28.954.272.855	37.473.548.882
- Tăng vốn trong năm trước						0
- Lãi trong năm trước					687.071.936	687.071.936
- Phân phối lợi nhuận						0
- Giảm lợi nhuận theo thanh tra khác						0
Số dư cuối năm trước	61.080.780.000	0	-23.190.000	5.370.231.737	-28.267.200.919	38.160.620.818
Số dư đầu năm nay	61.080.780.000	0	-23.190.000	5.370.231.737	-28.267.200.919	38.160.620.818
- Tăng Vốn trong kỳ						
- Lãi trong kỳ					534.756.872	534.756.872
- Phân phối lợi nhuận						0
- Giảm lợi nhuận theo thanh tra khác						
Số dư cuối kỳ	61.080.780.000	0	-23.190.000	5.370.231.737	-27.732.444.047	38.695.377.690

27.b Chi tiết Vốn góp của chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Vốn góp của Nhà nước	9.704.330.000	9.704.330.000
- Vốn góp của cổ đông, Người lao động	51.376.450.000	51.376.450.000
CỘNG	61.080.780.000	61.080.780.000

27 c).Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.

CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	61.080.780.000	61.080.780.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		

27d) .Cổ phiếu

CHỈ TIÊU	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.108.078	6.108.078
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.108.078	6.108.078
+ Cổ phiếu phổ thông	6.108.078	6.108.078
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	2.319	2.319
+ Cổ phiếu phổ thông	2.319	2.319
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.105.759	6.105.759
+ Cổ phiếu phổ thông	6.105.759	6.105.759

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ*

27 đ). Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

27e) - Các quỹ của doanh nghiệp

CHỈ TIÊU	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Quỹ đầu tư phát triển	5.370.231.737	5.370.231.737
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp theo quy định của Bộ tài chính*

VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2021

CHỈ TIÊU	HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2021		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (01)	12.629.595.347	7.107.549.230	12.629.595.347	7.107.549.230
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng + khác	8.335.164.272	4.166.784.190	8.335.164.272	4.166.784.190
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	19.740.000	0	19.740.000
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	4.294.431.075	2.921.025.040	4.294.431.075	2.921.025.040
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	0	193.311.818	0	193.311.818
- Giảm giá hàng bán				
- Hàng bán bị trả lại (Cắt giảm giá trị công trình khi QT dự án)	0	193.311.818	0	193.311.818
3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	11.701.882.112	5.448.756.453	11.701.882.112	5.448.756.453
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	0	6.804.136	0	6.804.136
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	7.442.905.846	3.516.385.314	7.442.905.846	3.516.385.314
- Giá vốn hoạt động xây lắp	4.258.976.266	1.905.827.003	4.258.976.266	1.905.827.003
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	19.740.000	0	19.740.000
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư				
- Giá trị tồn kho mất mát hàng tồn kho				
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho				
4 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	1.133.219	1.364.422	1.133.219	1.364.422

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.133.219	1.364.422	1.133.219	1.364.422
- Cổ tức, lợi nhuận được chia				
- Lãi chênh lệch tỷ giá				
- Doanh thu hoạt động tài chính khác				
5 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	490.377.628	1.108.520.484	490.377.628	1.108.520.484
- Lãi tiền vay	490.377.628	961.507.672	490.377.628	961.507.672
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn				
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	0	106.496.097	0	106.496.097
- Chi phí tài chính khác	0	40.516.715	0	40.516.715
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính				
6- Thu nhập khác(Mã số 31)	654.089.800	7.101.983.303	654.089.800	7.101.983.303
- Thanh lý, nhượng bán Tài sản cố định	0	7.101.983.303	0	7.101.983.303
- Lãi do đánh giá tài sản				
- Các khoản khác	654.089.800	0	654.089.800	0
7 - Chi phí khác (Mã số 32)	52.000.000	16.500.000	52.000.000	16.500.000
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ				
- Các khoản bị phạt				
- Các khoản khác	52.000.000	16.500.000	52.000.000	16.500.000
8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý Doanh nghiệp	502.526.728	2.268.796.230	502.526.728	2.268.796.230
a) Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	502.526.728	1.732.627.695	502.526.728	1.732.627.695
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	0	536.168.535	0	536.168.535
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN				
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	33.172.018.099	20.373.514.699	33.172.018.099	20.373.514.699
Chi phí SXKD trực tiếp theo yếu tố (621,622,623.627)	31.268.198.371	17.046.623.664	31.268.198.371	17.046.623.664

- Chi phí nguyên vật liệu (TK621)	11.849.017.951	5.146.998.270	11.849.017.951	5.146.998.270
- Chi phí nhân công (TK622)	11.849.017.951	4.754.280.475	11.849.017.951	4.754.280.475
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	650.957.132	914.894.065	650.957.132	914.894.065
- Chi phí dịch vụ mua ngoài + khác	6.919.205.337	6.230.450.854	6.919.205.337	6.230.450.854
Chi phí SXKD gián tiếp theo yếu tố (TK641, TK 642)	1.903.819.728	3.326.891.035	1.903.819.728	3.326.891.035
- Chi phí nguyên vật liệu	0	70.662.981	0	70.662.981
- Chi phí nhân công	730.761.428	874.213.963	730.761.428	874.213.963
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	120.685.983	327.411.162	120.685.983	327.411.162
- Chi phí dịch vụ mua ngoài + khác	1.052.372.317	2.054.602.929	1.052.372.317	2.054.602.929
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.275.026	570.034.289	3.275.026	570.034.289
- Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành				
- Điều chỉnh Chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.275.026	570.034.289	3.275.026	570.034.289
11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	0	-830	0	-830
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế				
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	-830	0	-830
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả				
- Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại				

**VII. - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY
TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2021:**

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

TT	CHỈ TIÊU	QUÝ NÀY	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Mua tài sản bằng nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua các nghiệp vụ cho thuê tài chính		
2	Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
3	Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

TT	CHỈ TIÊU	QUÝ NÀY	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Tiền thu từ đi vay ngân hàng thông thường		14.044.928.048
2	Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
3	Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi		
4	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
5	Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
6	Tiền thu từ đi vay cá nhân	2.500.000.000	300.000.000
	CỘNG	2.500.000.000	14.344.928.048

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

TT	CHỈ TIÊU	QUÝ NÀY	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	Tiền trả nợ gốc vay ngân hàng	650.000.000	17.592.666.958
2	Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
3	Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
4	Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
5	Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán		
6	Tiền trả do đi vay cá nhân	365.695.000	2.850.000.000
	CỘNG	1.015.695.000	20.442.666.958

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC :

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác:

Báo cáo tài chính này không bao gồm khoản chi phí đài thọ cấp trên cho Tổng công ty đường sắt Việt Nam phát sinh trước thời kỳ cổ phần hóa (năm 2003) do Ban tài chính tổng công ty tự xác định (Thu 1% đài thọ cấp trên trên Doanh thu mà không loại trừ Doanh thu của nhà thầu Liên doanh, Nhà thầu phụ trong ngành đường sắt thi công trước năm 2003).

Báo cáo không phản ánh khoản nợ tiền thuê đất khu cơ quan công ty do Cục Thuế Đông Anh tính thu không miễn giảm từ năm 2011 đến năm 2014 theo Quyết định số 2093/QĐ-TTg Quyết định Thủ tướng chính phủ ngày 23 tháng 11 năm 2011 và Thông tư 16/2013/TT-BTC ngày 08 tháng 02 năm 2013 của Bộ tài chính. Theo nội dung của Quyết định số 2093 /QĐ-TTg và Thông tư 16/2013 của Bộ tài chính thì các năm 2011 đến 2014 Công ty chỉ phải nộp tiền thuê đất bằng hai lần số đã nộp năm 2010.

Báo cáo tài chính Công ty con “Công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar” dùng để hợp nhất với Báo cáo tài chính của Công ty mẹ thành Báo cáo tài chính hợp nhất này được Cán bộ kế toán Việt nam thực hiện theo chỉ đạo thống nhất của lãnh đạo công ty cổ phần công trình 6 lập trên cơ sở chứng từ kế toán phát sinh tại Myanmar lập theo chế độ kế toán tài chính của Việt Nam. Các sai khác do chứng từ kế toán, chế độ tài chính kế toán của Quốc gia Myanmar, Quy định về chứng từ hợp lý, hợp pháp....nếu ảnh hưởng đến lợi ích và trách nhiệm sau này phát sinh do Công ty con “Công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar” chịu trách nhiệm.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: Không

3. Thông tin về các bên liên quan:

+ Công ty cổ phần công trình 6 là thành viên thuộc Tổng công ty đường sắt Việt Nam. Vốn nhà nước do Tổng công ty đường sắt Việt Nam quản lý đầu tư vào Công ty cổ phần công trình 6 như sau:

Vốn Nhà nước(Tổng công ty đường sắt Việt nam): **9.704.330.000 đ**

Tỷ lệ vốn Nhà nước trên vốn điều lệ: **15,9 %**

+ Công ty con: Công ty TNHH MTV công trình 6 MYANMAR đã được thành lập do ông **Phạm Xuân Huy** Phó tổng giám đốc kiêm giữ chức vụ Chủ tịch công ty. Năm 2019, công ty con đã đi vào hoạt động tại MYANMAR về việc “Thi công đường sắt cho nhà thầu chính Tokyu”, Vốn điều lệ của công ty này là 50.000 USD (Năm mươi ngàn đô la Mỹ) quy ra tiền Việt nam là 1.157.000.000 đ (Một tỷ một trăm năm mươi bảy triệu đồng chẵn) do Công ty cổ phần công trình 6 đầu tư

CÔNG TY
CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

SỐ: 69 / CT6 – TCKT
V/v Giải trình chênh lệch lợi
nhuận quá 10% so kỳ trước

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà nội, ngày 10 tháng 05 năm 2021

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ luật chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/6/2006 của Quốc Hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Nay Công ty cổ phần công trình 6, giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận quý 1 năm 2021 so với quý 1 năm 2020 của Báo cáo tài chính riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Tình hình sản xuất kinh doanh từ đầu năm 2021 đến nay của công ty đã có phần khởi sắc so với cùng kỳ các năm trước. Cán bộ công nhân viên có đủ việc làm tuy nhiên do ảnh hưởng của Đại dịch covid 19 và khó khăn trong việc vay vốn phục vụ cho sản xuất kinh doanh (Ngân hàng yêu cầu các khoản vay và bảo lãnh phải đáp ứng 100% tài sản đảm bảo), đặc biệt hiện nay vốn cho sự nghiệp kinh tế ngành đường sắt chưa được giải ngân do vướng về quy định nên chủ đầu tư, các đơn vị quản lý kết cấu hạ tầng chưa có nguồn tiền thanh toán cho dự án công ty đã thi công hoàn thành và trả nợ tiền mua tà vẹt bê tông, công ty gặp rất nhiều khó khăn, ảnh hưởng không tốt đến kết quả kinh doanh.

Công ty con, Công ty TNHH MTV công trình 6 Myanmar do ảnh hưởng của Đại dịch covid 19 và bất ổn về chính trị nên đã phải tạm dừng hoạt động,

Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc công ty đã rất tích cực, cố gắng trong việc điều hành để có được kết quả trên và từng bước tìm kiếm các giải pháp tháo gỡ khó khăn dần đưa hoạt động kinh sản xuất doanh của công ty ổn định và phát triển.

Nơi nhận:

- Như trên,
- Lưu VT, TCKT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Hồng Ngọc